



**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI - HÀI PHÒNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

---

**Tháng 3 năm 2023**

MỤC LỤC

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Anh Tuấn	Chủ tịch
Bà Tạ Thu Thủy	Thành viên (trước ngày 22/4/2022)
Ông Trần Văn Trung	Thành viên (từ ngày 22/4/2022)
Ông Phạm Quốc Khánh	Thành viên
Ông Đinh Duy Hòa	Thành viên
Bà Dương Thị Việt Nga	Thành viên

**Ban Giám đốc**

Ông Trần Văn Trung	Giám đốc
Ông Phạm Quốc Khánh	Phó Giám đốc
Ông Đinh Duy Hòa	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Trần Văn Trung**

**Giám đốc**

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Số: 40/2023/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 14/3/2023, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**  
**Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2023-055-1  
**Thay mặt và đại diện**  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**  
*Hà Nội, ngày 14 tháng 3 năm 2023*

**Nguyễn Thị Thoa**  
**Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
5264-2020-055-1

116  
NG  
HIỆM  
MT (C  
VI  
NG

S. D.  
TUAN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
**01/01/2022**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>33.599.569.687</b>	<b>34.966.140.405</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>7.684.493.919</b>	<b>968.603.045</b>
1. Tiền	111	5	1.684.493.919	968.603.045
2. Các khoản tương đương tiền	112		6.000.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>3.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	3.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.519.435.987</b>	<b>3.402.539.102</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.592.816.130	27.024.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.291.997.997	22.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	634.621.860	3.353.514.302
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.211.047.407</b>	<b>27.288.885.419</b>
1. Hàng tồn kho	141	B	20.211.047.407	27.288.885.419
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>184.592.374</b>	<b>306.112.839</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	181.614.486	211.541.669
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15.2	2.977.888	94.571.170
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>159.582.720.004</b>	<b>162.574.730.561</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>120.888.046.558</b>	<b>133.575.704.798</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	91.242.134.048	103.778.292.235
- Nguyên giá	222		502.009.417.092	493.459.547.938
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(410.767.283.044)	(389.681.255.703)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.645.912.510	29.797.412.563
- Nguyên giá	228		33.170.344.631	33.170.344.631
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.524.432.121)	(3.372.932.068)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>139.814.815</b>	<b>-</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	139.814.815	-
<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>22.500.000.000</b>	<b>21.611.480.312</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	9.1	22.500.000.000	22.500.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9.2	-	(888.519.688)
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.054.858.631</b>	<b>7.387.545.451</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	16.054.858.631	7.387.545.451
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>193.182.289.691</b>	<b>197.540.870.966</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

01/01/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>37.725.187.983</b>	<b>42.813.477.995</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>37.030.936.432</b>	<b>41.730.553.608</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12.595.176.960	6.627.937.350
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		471.915.667	3.351.345
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15.1	4.162.744.193	5.486.476.378
4. Phải trả người lao động	314		5.711.340.375	5.860.046.841
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	194.126.510	188.706.382
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	5.552.016.249	4.216.679.372
7. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	18	7.685.541.378	19.092.442.238
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		658.075.100	254.913.702
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>694.251.551</b>	<b>1.082.924.387</b>
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		694.251.551	1.082.924.387
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>155.457.101.708</b>	<b>154.727.392.971</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>155.457.101.708</b>	<b>154.727.392.971</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	19	91.792.900.000	91.792.900.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		91.792.900.000	91.792.900.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	7.905.062.000	7.905.062.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	19	53.005.612.646	53.005.612.646
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	19a	2.753.527.062	2.023.818.325
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		161.208.427	212.375.412
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.592.318.635	1.811.442.913
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>193.182.289.691</b>	<b>197.540.870.966</b>

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hà Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Trung



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2022

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	210.492.047.281	176.132.933.592
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>210.492.047.281</b>	<b>176.132.933.592</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	21	157.625.028.995	138.883.418.373
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>52.867.018.286</b>	<b>37.249.515.219</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	162.507.025	197.196.938
7. Chi phí tài chính	22	23	(273.798.511)	356.965.830
- Trong đó: chi phí lãi vay		23	614.721.177	1.956.965.830
8. Chi phí bán hàng	25	24.1	29.787.410.831	20.654.906.261
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24.2	21.900.494.717	16.134.407.575
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>1.615.418.274</b>	<b>300.432.491</b>
11. Thu nhập khác	31	25	2.266.491.422	2.017.293.280
12. Chi phí khác	32	26	45.678.121	39.888
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>2.220.813.301</b>	<b>2.017.253.392</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>3.836.231.575</b>	<b>2.317.685.883</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.243.912.940	506.242.970
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>2.592.318.635</b>	<b>1.811.442.913</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	282	144

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán



Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Giám đốc



Trần Văn Trung

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2022

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>3.836.231.575</b>	<b>2.317.685.883</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	27	20.957.678.144	23.131.491.492
- Các khoản dự phòng	03	9.2	(888.519.688)	(1.600.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	22,25	(218.716.133)	(264.724.211)
- Chi phí lãi vay	06	23	614.721.177	1.956.965.830
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>24.301.395.075</b>	<b>25.541.418.994</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.105.835.110)	1.811.438.413
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.077.838.012	(6.196.596.894)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4.787.478.121	(1.158.927.685)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(8.637.385.997)	1.353.566.760
- Tiền lãi vay đã trả	14		(625.857.349)	(2.049.902.366)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(930.543.974)	(836.519.071)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(82.555.000)	(930.079.524)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>23.784.533.778</b>	<b>17.534.398.627</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.688.649.780)	(2.686.150.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	25	153.703.704	67.527.273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.550.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		3.000.000.000	2.550.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		243.038.532	105.980.500
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(4.291.907.544)</b>	<b>(5.512.642.227)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	18	19.723.246.529	38.943.724.026
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	18	(31.130.147.389)	(56.745.883.192)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.369.834.500)	(2.310.693.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(2.776.735.360)</b>	<b>(20.112.852.66)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>6.715.890.874</b>	<b>(8.091.096.266)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	5	<b>968.603.045</b>	<b>9.059.699.311</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>7.684.493.919</b>	<b>968.603.045</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2022.

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hà Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023  
Giám đốc

Trần Văn Trung

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội - Hải Phòng, trụ sở đặt tại số 16 Lạch Tray, Ngô Quyền, Hải Phòng và cơ sở kinh doanh số 2 của Công ty đặt tại số 85 Lê Duẩn, Kiến An, Hải Phòng, được đổi tên từ Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng (Quyết định số 2519/QĐ-UB ngày 23/9/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển Công ty Bia Hải Phòng là doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 01/11/2005 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hải Phòng về chuyển nhượng cổ phần Nhà nước tại Công ty Cổ phần Bia Hải Phòng cho Tổng công ty Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (nay là Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội)). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0203001024 ngày 20/9/2004, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ năm ngày 04/01/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 91.792.900.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** sản xuất công nghiệp và dịch vụ phụ trợ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống;
- Sản xuất nước uống có cồn và không cồn: bia các loại, rượu, nước ngọt.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** 12 tháng.**1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có yếu tố nào ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.**1.6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
<b>Công ty liên kết</b> Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	Thị trấn Trường Sơn, Huyện An Lão, Hải Phòng	Sản xuất bia các loại

**1.7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Công ty không ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm vì Công ty xác định chênh lệch tỷ giá (nếu có) là không đáng kể.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính*****Đầu tư vào công ty liên kết:***

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết là khoản góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có chung thành viên Hội đồng quản trị). Khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Số vốn góp đến 31/12/2022 bằng 100% số vốn cam kết góp (tương ứng 22.500.000.000 VND).

**4.5 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo khối lượng sản phẩm dở dang quy đổi nhân với định mức sản xuất sản phẩm.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

**4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: các phần mềm quản lý, quyền sử dụng đất, quyền sử dụng tài nguyên và logo bia lon.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 10.050 m<sup>2</sup> đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng có thời gian sử dụng là 50 năm, từ ngày 14/12/1993 đến ngày 14/12/2043 và quyền sử dụng đất lâu dài của 10.800 m<sup>2</sup> đất tại Khu đô thị Cựu Viên, Kiến An, Hải Phòng. Công ty trích khấu hao quyền sử dụng khu đất 10.050 m<sup>2</sup> theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 30 năm từ ngày 01/12/2013 (ngày Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Quyền sử dụng đất lâu dài của khu đất 10.800 m<sup>2</sup> không trích khấu hao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Các phần mềm quản lý được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 đến 07 năm.
- Quyền sử dụng tài nguyên được ghi nhận theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 14/8/2013 của Cục Thuế Thành phố Hải Phòng, đã được khấu hao hết.
- Logo bia lon được ghi nhận ban đầu theo giá mua, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình mua sắm, xây dựng, lắp đặt để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 36 tháng kể từ khi xuất dùng.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại 31/12/2022, Công ty chỉ có các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi vay; tiền ăn ca; phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác (chi phí trực ban, công tác phí...), trong đó:

- Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;
- Tiền ăn ca, phụ cấp Hội đồng quản trị và các chi phí khác là số tiền đã phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán nhưng đến 31/12/2022 chưa có đầy đủ chứng từ.

**4.15 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được Công ty sử dụng để đầu tư cho hệ thống tiết kiệm năng lượng trong nhà nấu, số tiền 3.887.188.784 VND với thời gian tính hao mòn là 10 năm kể từ ngày 02/5/2015.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Lợi nhuận sau thuế năm 2021 được phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22/4/2022.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Doanh thu hoạt động tài chính** là lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.19 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và khoản hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất khoản đầu tư được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định khác có liên quan.

**4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ trong năm, bao gồm: chi phí chào hàng, giới thiệu, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí lương bộ phận bán hàng; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; khấu hao tài sản cố định dùng cho bán hàng; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...); chi phí bằng tiền khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; xử lý công nợ phải thu khác; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

**4.21 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt áp dụng cho năm 2022 là 65%.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.23 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 9, 14, 16, 19, 20, 33.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***5. TIỀN**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	1.014.814.086	400.321.259
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	669.679.833	568.281.786
<b>Cộng</b>	<b>1.684.493.919</b>	<b>968.603.045</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>3.592.816.130</b>	<b>27.024.800</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	2.669.024.846	-
<i>Phan Văn Huy</i>	<i>681.061.562</i>	-
<i>Nguyễn Văn Hiện</i>	<i>627.512.368</i>	-
<i>Nguyễn Tiến Dũng</i>	<i>536.062.804</i>	-
<i>Đào Duy Hiếu</i>	<i>436.349.900</i>	-
<i>Hoàng Văn Bình</i>	<i>388.038.212</i>	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	923.791.284	27.024.800

**7. PHẢI THU KHÁC**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Dự phòng</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>634.621.860</b>	-	<b>3.353.514.302</b>	-
Phải thu về lãi tiền gửi	10.684.931	-	91.216.438	-
Phải thu người lao động	90.652.025	-	10.143.077	-
Dư nợ kinh phí công đoàn	-	-	354.599	-
Chai, kết trong lưu thông	-	-	734.953.905	-
Vỏ bock trong lưu thông	362.741.506	-	337.593.516	-
Công cụ, dụng cụ khác trong lưu thông	350.000	-	791.936	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	1.449.389	-	18.504.790	-
Phải thu cho mượn CCDC	-	-	210.846.762	-
Phải thu theo báo cáo của KTNN	-	-	1.901.818.325	-
Các khoản khác	168.744.009	-	47.290.954	-

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	12.157.927.232	-	12.585.218.480	-
Công cụ, dụng cụ	3.339.674.450	-	8.059.742.913	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.870.230.771	-	3.476.418.637	-
Thành phẩm	787.194.899	-	2.234.180.826	-
Hàng hóa	1.056.020.055	-	933.324.563	-
<b>Cộng</b>	<b>20.211.047.407</b>	-	<b>27.288.885.419</b>	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

MẪU SỐ B09 - DN

**9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH****9.1 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	22.500.000.000

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	22.500.000.000	-	-	22.500.000.000	(888.519.688)	(888.519.688)

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2022 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng (*)	14,1	14,1	160.000.000.000	22.500.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>14,1</b>	<b>14,1</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>22.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng chiếm 14,1% vốn điều lệ của công ty này và có ảnh hưởng đáng kể (theo Điều lệ của Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng quy định).

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

**9.2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tại ngày 01/01	(888.519.688)	(2.488.519.688)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	888.519.688	1.600.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Tại ngày 31/12</b>	<b>-</b>	<b>(888.519.688)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	86.910.618.966	391.168.563.333	8.352.159.275	7.028.206.364	493.459.547.938
Tăng trong năm	3.933.493.573	3.475.393.763	216.000.000	1.131.300.000	8.756.187.336
Mua sắm	-	3.475.393.763	216.000.000	1.131.300.000	4.822.693.763
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.933.493.573	-	-	-	3.933.493.573
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	206.318.182	-	206.318.182
Tại 31/12/2022	90.844.112.539	394.643.957.096	8.361.841.093	8.159.506.364	502.009.417.092
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	39.951.727.526	334.726.479.511	8.061.606.757	6.941.441.909	389.681.255.703
Tăng trong năm	4.491.065.137	16.448.592.554	141.465.035	113.728.201	21.194.850.927
Khấu hao trong năm	4.491.065.137	16.059.919.718	141.465.035	113.728.201	20.806.178.091
Hao mòn tài sản nguồn quỹ phát triển KH&CN	-	388.672.836	-	-	388.672.836
<b>Giảm trong năm</b>					
Thanh lý, nhượng bán	-	-	108.823.586	-	108.823.586
Tại 31/12/2022	44.442.792.663	351.175.072.065	8.094.248.206	7.055.170.110	410.767.283.044
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	46.958.891.440	56.442.083.822	290.552.518	86.764.455	103.778.292.235
Tại 31/12/2022	46.401.319.876	43.468.885.031	267.592.887	1.104.336.254	91.242.134.048

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2022 là 260.889.854.188 VND (tại 31/12/2021 là 245.447.830.365 VND).

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng tài nguyên	Logo bia lon	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2022	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
Tại 31/12/2022	2.758.232.611	29.614.703.910	63.320.000	734.088.110	33.170.344.631
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2022	2.543.351.871	82.722.957	63.320.000	683.537.240	3.372.932.068
Khấu hao trong năm	10.233.768	90.715.415	-	50.550.870	151.500.053
Tại 31/12/2022	2.553.585.639	173.438.372	63.320.000	734.088.110	3.524.432.121
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2022	214.880.740	29.531.980.953	-	50.550.870	29.797.412.563
Tại 31/12/2022	204.646.972	29.441.265.538	-	-	29.645.912.510

Nguyên giá của TSCĐ vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 31/12/2022 là 3.114.640.721 VND (tại 31/12/2021 là 2.161.587.811 VND).

## 12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	-	-
Tăng trong năm	2.363.283.893	-
Giảm trong năm	2.223.469.078	-
Kết chuyển sang tài sản cố định	2.223.469.078	-
<b>Số cuối năm (*)</b>	<b>139.814.815</b>	<b>-</b>
<b>(*) Chi tiết:</b>	<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
Hệ thống chiết Keg công suất 100keg/h	139.814.815	-
<b>Cộng</b>	<b>139.814.815</b>	<b>-</b>

## 13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>13.1 Ngắn hạn</b>	<b>181.614.486</b>	<b>211.541.669</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	181.614.486	211.541.669
<b>13.2 Dài hạn</b>	<b>16.054.858.631</b>	<b>7.387.545.451</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.988.460.950	3.470.037.709
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	3.066.397.681	3.917.507.742

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>12.595.176.960</b>	<b>12.595.176.960</b>	<b>6.627.937.350</b>	<b>6.627.937.350</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	3.971.806.126	3.971.806.126	1.624.417.247	1.624.417.247
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Bắc Mỹ</i>	<i>2.620.719.360</i>	<i>2.620.719.360</i>	-	-
<i>Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thái Tân</i>	<i>1.351.086.766</i>	<i>1.351.086.766</i>	<i>1.624.417.247</i>	<i>1.624.417.247</i>
Phải trả cho các đối tượng khác	8.623.370.834	8.623.370.834	5.003.520.103	5.003.520.103
Phải trả người bán là các bên liên quan				
<i>Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng</i>	-	-	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội</i>	<i>21.933.151</i>	<i>21.933.151</i>	<i>36.531.000</i>	<i>36.531.000</i>

## 15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	795.181.130	20.743.917.755	21.176.016.547	363.082.338
Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.683.604.979	105.220.354.213	106.343.441.625	3.560.517.567
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(93.757.030)	1.243.912.940	930.543.974	219.611.936
Thuế thu nhập cá nhân	(814.140)	135.645.536	137.809.284	(2.977.888)
Thuế tài nguyên	7.690.269	459.730.544	447.888.461	19.532.352
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.616.559.500	1.616.559.500	-
Các loại thuế khác	-	192.216.000	192.216.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.391.905.208</b>	<b>129.612.336.488</b>	<b>130.844.475.391</b>	<b>4.159.766.305</b>
Trong đó:				
15.1 Phải nộp	5.486.476.378			4.162.744.193
15.2 Phải thu	94.571.170			2.977.888

## 16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>194.126.510</b>	<b>188.706.382</b>
Lãi vay	15.792.208	26.928.380
Tiền ăn ca	45.276.000	106.428.000
Phụ cấp Hội đồng quản trị	90.322.743	45.000.002
Chi phí khác	42.735.559	10.350.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

**17. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>5.552.016.249</b>	<b>4.216.679.372</b>
Kinh phí công đoàn	284.600	-
Cổ tức phải trả	183.280.775	176.221.775
Đặt cọc vỏ bình CO2	73.500.000	77.500.000
Đặt cược chai, két	1.968.860.180	1.655.767.500
Đặt cược vỏ bịch	3.162.298.000	2.170.300.000
Đặt cọc công cụ, dụng cụ khác	105.600.000	118.600.000
Các khoản khác	58.192.694	18.290.097

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>7.685.541.378</b>	<b>19.092.442.238</b>
Các khoản vay	7.685.541.378	19.092.442.238
<b>Các khoản vay</b>		
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>19.092.442.238</b>	<b>19.092.442.238</b>
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng	9.192.442.238	9.192.442.238
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Ba Đình Hà Nội	9.900.000.000	9.900.000.000
	<b>Tăng</b>	<b>Giảm</b>
	<b>19.723.246.529</b>	<b>31.130.147.389</b>
	<b>7.883.058.917</b>	<b>17.075.501.155</b>
	<b>11.840.187.612</b>	<b>14.054.646.234</b>
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
	<b>7.685.541.378</b>	<b>7.685.541.378</b>
	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>7.685.541.378</b>	<b>7.685.541.378</b>

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo của các Ngân hàng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.949.636.484	155.653.211.130
Tăng trong năm trước	-	-	-	1.811.442.913	1.811.442.913
Lãi trong năm	-	-	-	1.811.442.913	1.811.442.913
Giảm trong năm trước	-	-	-	2.737.261.072	2.737.261.072
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	2.737.261.072	2.737.261.072
Số dư đầu năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.023.818.325	154.727.392.971
Tăng trong năm nay	-	-	-	2.592.318.635	2.592.318.635
Lãi trong năm	-	-	-	2.592.318.635	2.592.318.635
Giảm trong năm nay	-	-	-	1.862.609.898	1.862.609.898
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	1.862.609.898	1.862.609.898
Số dư cuối năm nay	91.792.900.000	7.905.062.000	53.005.612.646	2.753.527.062	155.457.101.708

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000	59.670.000.000
Các cổ đông khác	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000	32.122.900.000
<b>Cộng</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>	<b>91.792.900.000</b>

GAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Số đầu năm	2.023.818.325	2.949.636.484
Tăng trong năm	2.592.318.635	1.811.442.913
Lãi trong năm	2.592.318.635	1.811.442.913
Giảm trong năm	1.862.609.898	2.737.261.072
Chia cổ tức bằng tiền	1.376.893.500	2.294.822.500
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	323.810.932	294.959.048
Trích quỹ khen thưởng HĐQT, Ban điều hành	161.905.466	147.479.524
<b>Số cuối năm</b>	<b>2.753.527.062</b>	<b>2.023.818.325</b>
b. Cổ phiếu	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.179.290	9.179.290
Cổ phiếu phổ thông	9.179.290	9.179.290
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	171.565.559.557	149.143.303.519
Doanh thu cung cấp dịch vụ	38.926.487.724	26.989.630.073
<b>Cộng</b>	<b>210.492.047.281</b>	<b>176.132.933.592</b>
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội	747.000	38.971.640
Công ty Cổ phần Habeco - Hải Phòng	174.661.200	150.124.800

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	157.625.028.995	138.883.418.373
<b>Cộng</b>	<b>157.625.028.995</b>	<b>138.883.418.373</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi	162.507.025	197.196.938
<b>Cộng</b>	<b>162.507.025</b>	<b>197.196.938</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền vay	614.721.177	1.956.965.830
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(888.519.688)	(1.600.000.000)
<b>Cộng</b>	<b>(273.798.511)</b>	<b>356.965.830</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>24.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>29.787.410.831</b>	<b>20.654.906.261</b>
Chi phí nhân viên	12.387.924.355	6.060.921.172
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	2.185.047.294	1.840.620.419
Chi phí bán hàng khác	15.214.439.182	12.753.364.670
<b>24.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21.900.494.717</b>	<b>16.134.407.575</b>
Chi phí nhân viên	8.496.251.444	6.669.859.578
Thuế, phí, lệ phí	2.182.486.614	1.773.186.350
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.221.756.659	7.691.361.647

**25. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	153.703.704	67.527.273
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(97.494.596)	-
Thu hồi tiền xây dựng nhà văn phòng	-	264.367.970
Thu từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.380.777.274	1.097.095.902
Thu từ bán bã malt, phế liệu	545.700.495	546.748.650
Thu tiền điện, nước	188.686.438	249.400
Các khoản khác	95.118.107	41.304.085
<b>Cộng</b>	<b>2.266.491.422</b>	<b>2.017.293.280</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản bị phạt	40.040.524	39.888
Tiền chậm nộp bảo hiểm	11.998	-
Các khoản khác	5.625.599	-
<b>Cộng</b>	<b>45.678.121</b>	<b>39.888</b>

**27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.047.925.094	76.307.825.060
Chi phí nhân công	34.184.481.552	28.529.141.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.957.678.144	23.131.491.492
Chi phí khác	48.333.722.279	30.242.188.848
<b>Cộng</b>	<b>177.523.807.069</b>	<b>158.210.646.592</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	3.836.231.575	2.317.685.883
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	2.383.333.127	213.528.965
Thù lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	248.714.802	127.528.965
Chi phí không được trừ	2.134.618.325	86.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	6.219.564.702	2.531.214.848
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (6)=(4)*(5)</b>	<b>1.243.912.940</b>	<b>506.242.970</b>

## 29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	2.592.318.635	1.811.442.913
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	485.716.398
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	2.592.318.635	1.325.726.515
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	9.179.290	9.179.290
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>	<b>282</b>	<b>144</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2021 là do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 ngày 22/4/2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 có thể thay đổi sau khi Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

## 30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác không bao gồm khoản chưa thanh toán lũy kế đến cuối năm 2022 là 1.207.352.371 VND.

## 31. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2022 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.22.

	<b>Giá trị ghi số 31/12/2022 VND</b>	<b>Giá trị ghi số 01/01/2022 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.684.493.919	968.603.045
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	3.000.000.000
Phải thu của khách hàng	3.592.816.130	27.024.800
Phải thu khác	542.520.446	3.324.511.836
<b>Cộng</b>	<b>11.819.830.495</b>	<b>7.320.139.681</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	12.595.176.960	6.627.937.350
Chi phí phải trả	194.126.510	188.706.382
Phải trả khác	5.552.016.249	4.216.679.372
Vay và nợ thuê tài chính	7.685.541.378	19.092.442.238
<b>Cộng</b>	<b>26.026.861.097</b>	<b>30.125.765.342</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch chủ yếu bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo từng thời điểm rút vốn và gộp định trong từng kế ước nhận nợ, do đó, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công ty không có tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá. Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc đánh giá Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	<b>Đến 1 năm VND</b>	<b>Trên 1 năm VND</b>
<b>Tại 31/12/2022</b>		
Phải trả người bán	12.595.176.960	-
Chi phí phải trả	194.126.510	-
Phải trả khác	5.552.016.249	-
Vay và nợ thuê tài chính	7.685.541.378	-
<b>Cộng</b>	<b>26.026.861.097</b>	<b>-</b>
<b>Tại 01/01/2022</b>		
Phải trả người bán	6.627.937.350	-
Chi phí phải trả	188.706.382	-
Phải trả khác	4.216.679.372	-
Vay và nợ thuê tài chính	19.092.442.238	-
<b>Cộng</b>	<b>30.125.765.342</b>	<b>-</b>

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội (công ty mẹ)</b>		
Bán hàng hóa, dịch vụ	747.000	38.971.640
Thuế GTGT đầu ra	63.200	3.897.164
Thu tiền bán hàng hóa, dịch vụ	810.200	42.868.804
Mua hàng hóa, dịch vụ (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	143.184.302	620.883.692
Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ	157.782.151	599.383.532
Chia cổ tức	895.050.000	1.491.750.000
Cổ tức đã trả	895.050.000	1.491.750.000
<b>Công ty CP Habeco - Hải Phòng (công ty liên kết)</b>		
Mua hàng (bao gồm thuế GTGT đầu vào)	4.076.620.402	2.956.818.449
Trả tiền	4.904.002.208	3.145.123.809
Bán hàng	174.661.200	150.124.800
Thuế GTGT đầu ra	13.999.314	15.012.480
Bù trừ công nợ phải thu với phải trả	172.618.194	390.841.440
Thu tiền	16.042.320	-
<b>Tbu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>Hội đồng quản trị</b>	<b>329.874.374</b>	<b>284.499.950</b>
Ông Phạm Anh Tuấn Chủ tịch	78.541.518	70.342.925
Bà Tạ Thu Thủy Thành viên (trước ngày 22/4/2022)	19.373.574	52.627.562
Ông Trần Văn Trung Thành viên (từ ngày 22/4/2022)	43.459.640	-
Ông Phạm Quốc Khánh Thành viên	62.833.214	52.627.562
Ông Đinh Duy Hòa Thành viên	62.833.214	52.627.562
Bà Dương Thị Việt Nga Thành viên	62.833.214	56.274.339
<b>Ban Kiểm soát</b>	<b>157.0B3.036</b>	<b>150.991.079</b>
Bà Nguyễn Thị Hồng Trưởng ban	62.833.214	52.627.562
Nhung		
Bà Nguyễn Như Khuê Thành viên	47.124.911	25.518.670
Bà Ngô Thị Lý Thành viên (từ ngày 22/4/2022)	32.594.730	-
Ông Vũ Đình Đức Thành viên (trước ngày 22/4/2022)	14.530.181	42.205.757
Ông Đinh Hữu Hưng Thành viên (trước ngày 12/5/2021)	-	13.952.003
Ông Trần Minh Tuấn Thành viên (trước ngày 02/4/2021)	-	16.687.087
<b>Ban Giám đốc</b>	<b>1.284.180.193</b>	<b>1.064.312.524</b>
Ông Trần Văn Trung Giám đốc (từ ngày 01/01/2022)	534.050.000	-
Bà Tạ Thu Thủy Giám đốc (trước ngày 01/01/2022)	130.156.002	479.868.881
Ông Phạm Quốc Khánh Phó Giám đốc	310.697.760	363.144.837
Ông Đinh Duy Hòa Phó Giám đốc	309.276.431	221.298.806

## 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia làm 02 bộ phận hoạt động: bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận bán thành phẩm, hàng hóa: bán bia các loại, vỏ chai pet, vòi chiết bock và các hàng hóa khác;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ: cho thuê công cụ, dụng cụ bán hàng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2022**Đơn vị tính: VND  
**Cộng**

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	193.182.289.691	-	193.182.289.691
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>193.182.289.691</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	37.725.187.983	-	37.725.187.983
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>37.725.187.983</b>

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022**Đơn vị tính: VND  
**Cộng**

	<u>Bán thành phẩm, hàng hóa</u>	<u>Cung cấp dịch vụ</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	171.565.559.557	38.926.487.724	210.492.047.281
Giá vốn hàng bán	157.625.028.995	-	157.625.028.995
Chi phí không phân bổ			51.687.905.548
Doanh thu hoạt động tài chính			162.507.025
Chi phí tài chính			(273.798.511)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			1.615.418.274
Lãi (lỗ) khác			2.220.813.301
Lợi nhuận trước thuế			3.836.231.575
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			1.243.912.940
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>2.592.318.635</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## Bảng cân đối kế toán tại 01/01/2022

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
<b>Tài sản</b>			
Tài sản bộ phận	197.540.870.966	-	197.540.870.966
Tài sản không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>197.540.870.966</b>
<b>Nợ phải trả</b>			
Nợ phải trả bộ phận	42.813.477.995	-	42.813.477.995
Nợ phải trả không phân bổ			-
<b>Cộng</b>			<b>42.813.477.995</b>

## Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021

Đơn vị tính: VND

	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần	149.143.303.519	26.989.630.073	176.132.933.592
Giá vốn hàng bán	138.883.418.373	-	138.883.418.373
Chi phí không phân bổ			36.789.313.836
Doanh thu hoạt động tài chính			197.196.938
Chi phí tài chính			356.965.830
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			300.432.491
Lãi (lỗ) khác			2.017.253.392
Lợi nhuận trước thuế			2.317.685.883
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			506.242.970
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>1.811.442.913</b>

Chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu - Trưởng phòng Kế toán

Nguyễn Hương Giang

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2023

Giám đốc

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BIA  
HÀ NỘI-HẢI PHÒNG  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

M.S.D. 015.370

Trần Văn Trung